

GIẢI PHÁP VĨ MÔ THỨC ĐẨY ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

TS. Nguyễn Hữu Hiền
Ngân Hàng Công Thương

Vào những năm cuối thập niên 80 và đầu thập niên 90 của thế kỷ 20, một số doanh nghiệp Việt Nam đã thực hiện hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Tuy nhiên, đây mới dừng lại là những hoạt động tự phát dựa trên cơ sở thoả thuận, hợp tác giữa doanh nghiệp Việt Nam với các đối tác nước ngoài. Nhận thấy đầu tư ra nước ngoài là xu thế kinh tế tất yếu trong quá trình phát triển đất nước, ngày 14/4/1999 Chính phủ ban hành Nghị định số 22/1999/NĐ-CP chính thức tạo hành lang pháp lý, mở ra một thời kỳ mới cho hoạt động đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam. Nhằm phù hợp với tình hình phát triển và khắc phục những hạn chế của Nghị định số 22, ngày 09/9/2006, Chính phủ ban hành Nghị định số 78/2006/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư năm 2005. Tại đây, thuật ngữ “đầu tư trực tiếp ra nước ngoài” chính thức được sử dụng, thay thế cho “đầu tư ra nước ngoài”. Theo đó, các nhà đầu tư và doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, đều có quyền ĐTTTRNN, có quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động kinh doanh, được lựa chọn hay thay đổi hình thức tổ chức quản lý nội bộ, hình thức đầu tư thích ứng với yêu cầu kinh doanh và được pháp luật Việt Nam bảo hộ.

Tính đến nay, Việt Nam đã có 368 dự án đầu tư ở nước ngoài còn hiệu lực, với tổng vốn hơn 4,4 tỷ USD. Quy mô vốn trung bình của một dự án khoảng 12 triệu USD. Ngành công nghiệp có quy mô vốn bình quân cao nhất, đạt 21,9 triệu USD/dự án, tiếp đến là nông nghiệp: 7,9 triệu USD/dự án, thấp nhất là dịch vụ: 2,9 triệu USD/dự án. Các dự án ĐTTTRNN của các doanh nghiệp Việt Nam tập trung phần lớn trong ngành công nghiệp, chiếm 42% số dự án và 77% vốn đầu tư. Nhiều dự án có quy mô vốn đầu tư lớn như dự án Thủy điện Xekaman 1: 441,6 triệu USD và Thủy điện Xekaman 3: 273 triệu USD. Ngành nông nghiệp chiếm 10% số dự án và 13% tổng vốn đầu tư. Đầu tư trong ngành nông nghiệp chủ yếu tập trung vào các dự án trồng

cao su, cây công nghiệp, điển hình như Công ty cổ phần cao su Dầu Tiếng Việt - Lào, vốn đầu tư 81,9 triệu USD; Công ty cao su Đắc Lắc, vốn đầu tư 32,3 triệu USD; Công ty cổ phần cao su Việt-Lào, vốn đầu tư 25,5 triệu USD. Ngành dịch vụ có 143 dự án, chiếm 39% tổng số dự án, nhưng chỉ chiếm 10% tổng vốn đầu tư. Một số dự án lớn như Công ty viễn thông quân đội Viettel đầu tư 27 triệu USD tại Campuchia để khai thác mạng viễn thông di động, Công ty cổ phần đầu tư Việt Xô đầu tư 35 triệu USD để xây dựng Trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê tại Moscow-Liên bang Nga, Công ty dịch vụ kỹ thuật dầu khí đầu tư 21 triệu USD tại Singapore để đóng mới tàu chở dầu,... Ba lĩnh vực có vốn đầu tư nhiều nhất là công nghiệp nặng (chiếm 38% tổng vốn đầu tư),

công nghiệp dầu khí (chiếm 32% tổng vốn đầu tư), nông-lâm nghiệp (chiếm 14% tổng vốn đầu tư).

Hiện các doanh nghiệp Việt Nam đã tiến hành đầu tư sang 44 quốc gia và vùng lãnh thổ, tập trung chủ yếu tại châu Á (220 dự án, tổng vốn đầu tư 1,8 tỷ USD), chiếm 60% về số dự án và 41% tổng vốn đầu tư đăng ký. Ba nước tiếp nhận được nhiều vốn đầu tư nhất đó là Lào (147 dự án, tổng vốn đầu tư 1.531 triệu USD, chiếm 40% số dự án và 34% vốn đầu tư), Liên bang Nga (17 dự án, vốn đầu tư: 945 triệu USD), Malaysia (7 dự án, vốn đầu tư: 812 triệu USD). Đáng chú ý là đã có 40 dự án được đầu tư tại Hoa Kỳ, với tổng vốn đầu tư 80 triệu USD.

Tuy số lượng dự án và quy mô vốn đầu tư còn nhỏ so với số vốn

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam
(Tính đến ngày 31/12/2008 - Chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

Đơn vị: Ngàn USD

STT	Ngành, lĩnh vực	Số dự án	Vốn đầu tư
1	Công nghiệp	155	3.416.006
	Công nghiệp dầu khí	17	2.247.986
	Công nghiệp nặng	80	1.056.175
	Công nghiệp nhẹ	20	26.215
	Công nghiệp thực phẩm	16	31.011
	Xây dựng	22	54.619
2	Nông nghiệp	70	557.473
	Nông-lâm nghiệp	62	545.273
	Thủy sản	8	12.200
3	Dịch vụ	143	418.761
	GTVT - Bưu chính	29	70.926
	Khách sạn - Du lịch	8	18.384
	Tài chính-Ngân hàng	6	26.793
	Văn hoá - Giáo dục - Y tế	9	21.807
	Xây dựng văn phòng - Căn hộ	13	177.537
	Dịch vụ khác	78	103.314
	Tổng cộng	368	4.392.240

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

FDI thu hút vào Việt Nam (gần 150 tỷ USD), nhưng hoạt động ĐTTTRNN thời gian qua đã chứng minh sự trưởng thành từng bước của các doanh nghiệp Việt Nam về năng lực tài chính, trình độ công nghệ-kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý, đầu tư. Nhìn chung, các dự án ĐTTTRNN đã bước đầu triển khai có hiệu quả, nhiều dự án trong quá trình hoạt động đã tăng vốn đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

Đạt được những kết quả trên là do:

- Hệ thống cơ chế, chính sách quy định về hoạt động ĐTTTRNN dần dần được hoàn thiện, tạo khuôn khổ pháp lý cho hoạt động và quản lý hoạt động ĐTTTRNN.

- Công tác cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài và quản lý các dự án ĐTTTRNN dần đi vào nề nếp. Công tác thẩm tra cấp phép cho các dự án ĐTTTRNN đã được cải thiện đáng kể. Sự phối hợp giữa các Bộ, ngành ở trong nước với cơ quan đại diện ngoại giao trong việc quản lý và nắm bắt thông tin

về các dự án ĐTTTRNN đã hình thành thông qua việc trao đổi thông tin và hợp tác xử lý các vướng mắc của dự án bằng nhiều hình thức phong phú.

- Mối liên hệ giữa cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài với các doanh nghiệp ĐTTTRNN từng bước chặt chẽ hơn.

- Xu hướng hoạt động đầu tư ra nước ngoài tiếp tục sôi động, ngày càng có thêm nhiều doanh nghiệp Việt Nam có khả năng tài chính và quan tâm mở rộng địa bàn hoạt động sản xuất kinh

doanh bằng việc đầu tư ra nước ngoài nhằm phát huy hiệu quả quá trình hội nhập sâu rộng vào đời sống kinh tế quốc tế.

Một số hạn chế trong hoạt động ĐTTTRNN của các doanh nghiệp Việt Nam

Bên cạnh những kết quả tích cực ở trên, hoạt động ĐTTTRNN của các doanh nghiệp Việt Nam còn bộc lộ một số tồn tại sau:

- Chính phủ chưa có chính sách hay cơ chế đặc thù để hỗ trợ và khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam tiến hành ĐTTTRNN.

- Công tác quản lý các dự án ĐTTTRNN còn gặp nhiều khó khăn do việc thực hiện chế độ báo cáo của các dự án chưa đầy đủ, trong khi chế tài chưa quy định rõ và thực hiện nghiêm túc.

- Thiếu thông tin về chính sách đầu tư của một số địa bàn nên khó khăn cho công tác xúc tiến đầu tư, thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam ĐTTTRNN.

- Chưa thường xuyên tổng kết, đánh giá hiệu quả hoạt động ĐTTTRNN để rút bài học kinh nghiệm trong công tác quản lý và đề xuất những biện pháp thúc đẩy hơn nữa hoạt động ĐTTTRNN.

- Ở một số dự án thời gian thẩm tra cấp Giấy chứng nhận ĐTTTRNN vẫn còn kéo dài so với thời hạn theo luật định, ảnh hưởng tới tiến độ triển khai dự án ở nước ngoài.

- Tiềm lực của doanh nghiệp Việt Nam về vốn, công nghệ chưa phải là mạnh; kinh nghiệm quản lý còn hạn chế nên khả

năng cạnh tranh thua kém doanh nghiệp của các nước khác tại nước tiếp nhận đầu tư.

- Số lượng dự án và quy mô vốn đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài còn nhỏ, do năng lực tài chính và kinh nghiệm đầu tư còn bị hạn chế.

- Các doanh nghiệp Việt Nam hoạt động riêng lẻ, manh mún, thậm chí còn cạnh tranh với nhau, không có cơ chế liên kết để tăng tiếng nói đối với các cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại.

- Nhiều doanh nghiệp chưa cập nhật các chính sách đầu tư ra nước ngoài, không thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, không thực hiện việc đăng ký thay đổi nội dung hoạt động ở nước ngoài, hình thức đầu tư ở nước ngoài, quy mô đầu tư ra nước ngoài.

- Sự khác biệt về ngôn ngữ cũng là một trong những cản trở hoạt động đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam.

Dự báo trong những năm tới đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục gia tăng, riêng giai đoạn 2009-2010 mỗi năm đạt khoảng 500 triệu USD, nguyên nhân là do: i) Chính phủ tiếp tục ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư ra nước ngoài đáp ứng xu thế mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, tiết kiệm chi phí sản xuất, chi phí vận tải và khai thác lợi thế của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của các doanh nghiệp; ii) Tiềm lực về tài chính, công nghệ để thực hiện đầu tư ra nước ngoài của các doanh

nh nghiệp ngày càng được nâng cao và iii) Việt Nam ngày càng hội nhập sâu, rộng vào đời sống kinh tế thế giới. Đặc biệt là sau khi trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), cơ hội đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp ngày càng lớn.

Giải pháp vĩ mô thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam ĐTTTRNN

Một là, tăng cường công tác quản lý nhà nước về ĐTTTRNN.

- Tăng cường các biện pháp với các chế tài cụ thể về việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ của các doanh nghiệp, từ đó có cơ sở để đánh giá tình hình thực hiện các dự án.

- Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư. Cụ thể, thúc đẩy đầu tư sang một số địa bàn trọng điểm như Lào, Liên bang Nga, Hoa Kỳ, Campuchia bằng các hình thức xúc tiến đầu tư thích hợp, tổ chức biên dịch tài liệu về luật pháp, chính sách, môi trường và cơ hội đầu tư tại một số địa bàn trọng điểm để cung cấp cho các doanh nghiệp, cơ quan quản lý thông qua các ấn phẩm cũng như qua trang tin điện tử.

- Nghiên cứu phân cấp quản lý ĐTTTRNN cho các địa phương.

Hai là, tăng cường cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức thu thập thông tin để cung cấp cho các doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp đang có ý định đầu tư ra nước ngoài về:

(Tiếp theo trang 57)

thường thì làm sao có thể được vay hỗ trợ lãi suất nếu các ngân hàng không hạ thấp điều kiện cho vay. Bên cạnh đó, để tồn tại và phát triển, ngoài yếu tố chi phí đầu vào thấp, doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn vay lãi suất thấp thì hàng hóa của doanh nghiệp sản xuất ra cũng phải tiêu thụ được. Nếu thị trường bị thu hẹp, doanh nghiệp không có đơn hàng thì dù lãi suất vay thấp, doanh nghiệp vẫn không cần vay vốn.

Một vài kiến nghị để giải pháp hỗ trợ lãi suất phát huy được hiệu quả cao nhất, các ngân hàng thương mại cần phải xác định đúng đối tượng được vay, không để xảy ra tình trạng lạm

dụng vốn vay. Việc thực hiện cho vay hỗ trợ lãi suất cần phải gắn liền với việc kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng, cũng như tăng cường công tác kiểm soát nội bộ của ngân hàng, nhằm đảm bảo hỗ trợ lãi suất đúng đối tượng, tránh được hành vi cho vay đảo nợ gian lận để cấp bù lãi suất, nâng cao chất lượng tín dụng và đảm bảo uy tín cho ngân hàng. Bên cạnh đó, để vốn hỗ trợ lãi suất đến được với các doanh nghiệp cần được hỗ trợ, giúp cho các doanh nghiệp vượt qua khó khăn, khôi phục và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, các ngân hàng thương mại cũng nên nới lỏng các điều kiện cho vay như: điều kiện về

năng lực tài chính, về đảm bảo tiền vay... có như vậy thì khoản hỗ trợ mới có thể đến được với những doanh nghiệp đang có khó khăn tạm thời chưa đủ điều kiện vay. Song song với việc hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp, các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tìm và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa cũng cần phải thực hiện một cách tích cực. Cuối cùng, khi vốn vay hỗ trợ lãi suất đến được với doanh nghiệp, doanh nghiệp phải xác định được vốn hỗ trợ lãi suất không phải là khoản tiền cho không của chính phủ, doanh nghiệp phải sử dụng vốn vay sao cho đúng mục đích và có hiệu quả./.

GIẢI PHÁP VĨ MÔ ... (Tiếp theo trang 51)

+ Chính sách thu hút đầu tư, luật pháp liên quan đến hoạt động đầu tư, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tại nước sở tại.

+ Các tiềm năng và cơ hội đầu tư trong một số ngành, lĩnh vực cụ thể tại nước sở tại.

+ Các dự án đầu tư cụ thể đã được Chính phủ 2 nước ký thỏa thuận.

+ Các dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài của tại nước sở tại.

- Cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam tại các nền kinh tế cung cấp cho các doanh nghiệp đang và sẽ hoạt động đầu tư tại nước sở tại cũng như cơ quan quản lý nhà nước liên quan thông tin:

+ Về chính sách thu hút đầu tư và các chính sách, luật pháp liên quan trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp bằng tiếng Việt. Thường xuyên cập nhật các thay đổi về luật pháp chính sách để cung cấp cho doanh nghiệp.

+ Các chỉ số kinh tế vĩ mô của nước sở tại: quy mô, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế..., quan hệ hợp tác kinh tế giữa hai nước.

+ Về các thị trường cụ thể nhà đầu tư quan tâm.

Ba là, ban hành những chính sách ưu đãi về thuế

Nhà nước nên có chính sách ưu đãi về thuế đối với các doanh nghiệp đầu tư trong một số lĩnh vực đặc thù như sản xuất điện

quyền, khai thác khoáng sản thay thế nhập khẩu, phục vụ sản xuất chế biến trong nước.

Bốn là, tăng cường ký kết và thực hiện các hiệp định, thỏa thuận song phương, đa phương

Sớm triển khai và thực hiện thống nhất các nội dung của các hiệp định, thỏa thuận song phương, đa phương giữa Việt Nam với các nước, trong đó có Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, Hiệp định tránh đánh thuế trùng của Việt Nam với các nước để làm cơ sở cho hoạt động đầu tư của doanh nghiệp mỗi nước./.